

Số: 948/QĐ-UBND

An Giang, ngày 27 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 3379/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc điều chỉnh phân công phụ trách Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 41/TTr-SNN&PTNT ngày 13/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Căn cứ vào hướng dẫn này và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương; các sở, ngành tỉnh và cơ quan liên quan hướng dẫn tiêu chuẩn chuyên ngành hoặc quy định khung đối với các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, đoàn thể có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT, VP ĐP NTM TW;
- TT TU, TT.HĐND, TT.UBND, TT.UBMTTQ tỉnh;
- Ban Dân vận TU, Ban Tuyên giáo TU;
- Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- VP HĐND tỉnh, VP Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- Cty CP Điện lực AG, Cty CP Điện nước AG;
- Báo AG, Đài PTTH AG, TTXAG (phổ biến);
- Thành viên BCĐ XDNTM tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng: KTN, KGVX, KTTH, TH, NC, HCTC;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Quang Thi

HƯỚNG DẪN

Phương pháp xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 của UBND tỉnh An Giang)

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hướng dẫn phương pháp xác định, đánh giá mức độ đạt tiêu chí xã nông thôn mới cụ thể như sau:

I. NHÓM TIÊU CHÍ QUY HOẠCH

1. Tiêu chí Quy hoạch:

Xã đạt chuẩn tiêu chí về quy hoạch khi đáp ứng yêu cầu sau:

- Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và thực hiện công bố công khai quy hoạch.
- Có quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.
- Tổ chức thực hiện cấm mốc và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng được duyệt.

1.1. Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.
- Căn cứ Thông tư số 32/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn.
- Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng.
- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Liên Bộ Xây dựng - Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Tài nguyên & Môi trường về quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

1.2. Phương pháp đánh giá:

Căn cứ vào các hồ sơ, việc công bố quy hoạch, triển khai thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và công tác cấm mốc giới; Ủy ban nhân dân xã tự đánh giá kết quả đạt được và sự thống nhất với phòng Kinh tế - Hạ tầng (hoặc phòng Quản lý đô thị) bằng biên bản gửi cho Sở Xây dựng để theo dõi, kiểm tra và đánh giá mức độ đạt theo quy định.

II. NHÓM TIÊU CHÍ HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI

2. Tiêu chí Giao thông:

Xã đạt chuẩn tiêu chí về giao thông khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải, đạt tỷ lệ 100%.

- Đường trục ấp, liên ấp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải, đạt tỷ lệ từ 50% trở lên.

- Đường ngõ, xóm (đường dân sinh) được cứng hóa, sạch, không lầy lội vào mùa mưa, đạt tỷ lệ 100%.

- Đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện, đạt tỷ lệ từ 50% trở lên.

2.1. Giải thích từ ngữ và khái niệm:

2.1.1. Cứng hóa là đường được trải nhựa, trải bê tông, lát bằng gạch, đá xẻ hoặc trải cấp phối có lu lèn bằng đá dăm, đá thải, gạch vỡ, gạch xỉ.

2.1.2. Các loại đường:

- Đường xã là đường kết nối từ huyện tới các ấp và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã.

- Đường trục ấp là đường nối từ trung tâm ấp đến các cụm dân cư trong ấp.

- Đường liên ấp là đường nối từ trung tâm ấp này đến trung tâm ấp khác trong xã.

- Đường ngõ xóm là đường nối giữa các hộ gia đình trong cụm dân cư.

- Đường trục chính nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của xã.

2.1.3. Hệ thống đường GTNT được phân thành 4 cấp kỹ thuật A, B, C và D. Cấp A, B và C áp dụng đối với đường có ô tô chạy qua. Lựa chọn cấp hạng kỹ thuật tuyến đường tùy thuộc vào lưu lượng xe thiết kế. Cấp D áp dụng đối với đường không có ô tô chạy qua.

2.2. Phương pháp đánh giá:

2.2.1 Chỉ tiêu 2.1 Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải.

a) Chức năng của đường: Đường xã có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã, kết nối và lưu thông hàng hóa từ huyện tới các ấp và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã. Đường xã chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của xã.

b) Yêu cầu về cấp đường: Đường xã áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp A hoặc cấp B theo quy định tại Quyết định 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải. Việc xác định đầu tư đường cấp A hay cấp B thì phải phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của Đường cấp A:

Thông số kỹ thuật chủ yếu	Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp A
Kích thước hình học:	
- Chiều rộng mặt đường	3,5 m
- Chiều rộng lề đường	1,5 m x 2
- Chiều rộng nền đường	6,5 m

Kết cấu mặt đường	- Mặt đường đá dăm láng nhựa chiều dày tối thiểu 15 cm. - Mặt đường bê tông xi măng chiều dày tối thiểu 18 ÷ 20 cm.
Tải trọng khai thác	Tải trọng trục tiêu chuẩn để thiết kế công trình trên đường là 6 tấn/trục

- Yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của Đường cấp B:

Thông số kỹ thuật chủ yếu	Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp B
Kích thước hình học: - Chiều rộng mặt đường - Chiều rộng lề đường - Chiều rộng nền đường	3,5 m 0,75 m x 2 5 m
Kết cấu mặt đường	- Mặt đường đá dăm láng nhựa chiều dày tối thiểu 12 cm. - Mặt đường bê tông xi măng chiều dày tối thiểu 16 ÷ 18 cm.
Tải trọng khai thác	Tải trọng trục tiêu chuẩn thiết kế công trình trên đường là 2,5 tấn/trục

c) Phương pháp tính:

Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải (%)	$= \frac{\text{Số km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT}}{\text{Tổng số km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện}} \times 100\%$
--	---

2.2.2. Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ km đường trục ấp, liên ấp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải.

a) Chức năng của đường: Đường trục ấp, liên ấp chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của ấp; kết nối và lưu thông hàng hóa tới các trang trại, ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi.

b) Yêu cầu về cấp đường: Đường trục ấp, liên ấp áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp B hoặc cấp C theo quy định tại Quyết định 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải. Việc xác định đầu tư đường cấp B hay cấp C, phải phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp B:

Thông số kỹ thuật chủ yếu	Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp B
Kích thước hình học: - Chiều rộng mặt đường - Chiều rộng lề đường - Chiều rộng nền đường	3,5 m 0,75 m x 2 5 m

Kết cấu mặt đường	- Mặt đường đá dăm láng nhựa chiều dày tối thiểu 12 cm. - Mặt đường bê tông xi măng chiều dày tối thiểu 16 ÷ 18 cm.
Tải trọng khai thác	Tải trọng trục tiêu chuẩn thiết kế công trình trên đường là 2,5 tấn/trục

- Yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp C:

Thông số kỹ thuật chủ yếu	Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp C
Kích thước hình học: - Chiều rộng mặt đường - Chiều rộng lề đường - Chiều rộng nền đường	3 m 0,5 m x 2 4 m
Kết cấu mặt đường	- Mặt đường đá dăm láng nhựa chiều dày tối thiểu 10 cm. - Mặt đường bê tông xi măng chiều dày tối thiểu 14 ÷ 16 cm.
Tải trọng khai thác	Tải trọng trục tiêu chuẩn thiết kế công trình trên đường là 2,5 tấn/trục

c) Phương pháp tính:

Tỷ lệ km đường trục áp, liên áp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải (%)	$= \frac{\text{Số km đường trục áp, liên áp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải}}{\text{Tổng số km đường trục áp, liên áp}} \times 100\%$
--	--

2.2.3. Chỉ tiêu 2.3 Tỷ lệ km đường ngõ, xóm (đường dân sinh) được cứng hóa, sạch, không lầy lội vào mùa mưa.

a) Chức năng của đường: Đường dân sinh là đường chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ...Phương tiện giao thông trên các tuyến đường dân sinh chủ yếu là xe đạp, xe mô tô hai bánh, xe kéo tay, ngựa thồ.

b) Yêu cầu về cấp đường: Đường dân sinh áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp D theo quy định tại Quyết định 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải.

- Yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp D:

Thông số kỹ thuật chủ yếu	Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp D
Kích thước hình học: - Chiều rộng mặt đường - Chiều rộng lề đường - Chiều rộng nền đường	1,5 m 0,25 m x 2 2 m
Kết cấu mặt đường	- Mặt đường đá dăm láng nhựa chiều dày tối thiểu 10 cm.

	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt đường bê tông xi măng chiều dày tối thiểu 10 ÷ 14 cm. - Mặt đường đá dăm, cấp phối đá dăm chiều dày tối thiểu 10cm.
--	--

c) Phương pháp tính:

Tỷ lệ km đường ngõ, xóm (đường dân sinh) được cứng hóa, sạch, không lầy lội vào mùa mưa (%)	$= \frac{\text{Số km đường ngõ, xóm (đường dân sinh) được cứng hóa, sạch, không lầy lội vào mùa mưa.}}{\text{Tổng số km đường ngõ, xóm (đường dân sinh)}} \times 100\%$
---	---

2.2.4. Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ Km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện.

a) Chức năng của đường: Đường trục chính nội đồng là đường chính nối từ khu dân cư đến khu sản xuất tập trung của ấp, xã.

b) Yêu cầu về cấp đường: Đường trục chính nội đồng áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật của đường cấp A, B, C hoặc D theo quy định tại Quyết định 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải.

c) Phương pháp tính:

Tỷ lệ Km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện (%)	$= \frac{\text{Tổng số km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện}}{\text{Tổng số km đường trục chính nội đồng}} \times 100\%$
--	--

Các cấp đường áp dụng nêu trên cho từng Chỉ tiêu là quy định tối thiểu, khuyến khích áp dụng cấp đường cao hơn khi có đủ nguồn lực đầu tư, để đáp ứng nhu cầu phát triển vận tải.

Ủy ban nhân dân các xã, căn cứ vào Quy hoạch và Đề án xây dựng nông thôn mới của xã đã được phê duyệt để đánh giá.

Phòng Kinh tế Hạ tầng các huyện và Phòng Quản lý Đô thị của thị xã, thành phố, kiểm tra xác nhận sự phù hợp của kết quả đạt được so với Quy hoạch hoặc Đề án xây dựng nông thôn mới của xã đã được phê duyệt.

3. Tiêu chí Thủy lợi:

Xã đạt tiêu chí thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động từ 80% trở lên.

- Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.

a) Giải thích từ ngữ:

Đất sản xuất nông nghiệp là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác là trồng màu, hoa, cây thuốc, mía, đậu, gai, cói, sả, cỏ để chăn nuôi (gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác).

- Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một (01) năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa,... Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây ăn quả lâu năm, đất trồng cây lấy quả chứa dầu, điều, hồ tiêu,... và đất trồng cây lâu năm khác.

- Diện tích gieo trồng: Là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người

- Diện tích gieo trồng cả năm là tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các vụ và diện tích gieo trồng cây lâu năm.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, hoặc tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

- Công trình thủy lợi: Là công trình thuộc kết cấu hạ tầng nhằm khai thác các mặt có lợi của nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bao gồm: hồ chứa nước, đê, đập, kênh, rạch, cống, trạm bơm, đường ống dẫn nước.

b) Cách xác định:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động được hiểu là: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường, trong đó:

+ Có hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng theo quy hoạch, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, phát huy hiệu quả hoạt động;

+ Chủ động nguồn nước phục vụ cho yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đáp ứng nhu cầu dùng nước của nhân dân trong vùng (công trình: hồ chứa nước, đê, đập, kênh, cống, trạm bơm, đường ống dẫn nước đảm bảo chủ động cung cấp nguồn nước tưới, tiêu, không gây khô hạn hay ngập úng trên diện rộng).

- Đối với các xã không có công trình thủy lợi nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động đạt trên 80% thì vẫn được tính là đạt.

c) Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (\%)} = \frac{S_1 + F_1 + K_1}{S + F + K} \times 100$$

Trong đó:

- $S_1/S \geq 0.8$; $F_1/F \geq 0.8$; $K_1/K \geq 0.8$.
 - S_1 là diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới bởi công trình thủy lợi (ha).
 - S là diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).
 - F_1 là diện gieo trồng thực tế được tiêu bởi công trình thủy lợi (ha).
 - F là diện tích gieo trồng cần tiêu theo kế hoạch của xã (ha).
 - K_1 là diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).
 - K là diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).
- S_1, S, F_1, F, K_1, K : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất với Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

- Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.
- Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.
- Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất với Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

4. Tiêu chí Điện:

Xã đạt tiêu chí điện khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

- Hệ thống điện đạt chuẩn;
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn, đạt tỷ lệ từ 98% trở lên.

4.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Điện lực;
- Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Điện lực;
- Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;
- Căn cứ Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02/10/2014 của Bộ Công Thương về quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện;
- Căn cứ Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về Quy định kỹ thuật điện nông thôn;

- Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương quy định phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

4.2. Giải tích từ ngữ và khái niệm

Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên (Chỉ tiêu 4.2)

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình;

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo;

Đánh giá việc sử dụng điện an toàn (Chỉ tiêu 4.2)

- Hệ thống điện ngoài nhà đạt các tiêu chí theo phương pháp đánh giá nêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT;

- Hệ thống điện trong nhà đạt tiêu chí theo phương pháp đánh giá nêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT.

4.3. Phương pháp đánh giá:

4.3.1. Chỉ tiêu 4.1 Hệ thống điện đạt chuẩn

a) Cách xác định:

Toàn hệ thống lưới điện trên địa bàn xã bao gồm: Các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ điện và các đường dây sau công tơ điện (như: các đường dây ánh sáng sinh hoạt kéo chuyên từ nơi này sang nơi khác; hệ thống đường dây dẫn điện tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại hoặc các điểm kinh doanh, mua bán có quy mô lớn; hệ thống đường dây dẫn điện, tủ điều khiển và các động cơ của các trạm bơm điện...) phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn theo quy định của pháp luật.

b) Cách xác định: Đánh giá xã đạt hoặc không đạt chỉ tiêu này.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất với Phòng Kinh tế hạ tầng huyện (Phòng Kinh tế thị xã, thành phố).

4.3.2. Chỉ tiêu 4.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn

a) Cách xác định:

Thống kê các hộ dân (chỉ thống kê các hộ dân sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn xã, tính theo địa giới hành chính) sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn trên địa bàn xã. Có danh sách phân loại cụ thể từng hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

b) Phương pháp tính:

Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	=	$\frac{\text{Số hộ có điện kế chính + số hộ phụ đảm bảo an toàn về điện}}{\text{Tổng số hộ trên địa bàn xã}} \times 100$
--	---	--

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất với Phòng Kinh tế hạ tầng huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

5. Tiêu chí Trường học:

Xã đạt chuẩn Tiêu chí về trường học khi có từ 70% số trường Mầm non, Mẫu giáo, Tiểu học, THCS, THPT trong xã đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.1. Cách xác định:

- Trường học các cấp bao gồm mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

+ Cơ sở vật chất và thiết bị trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quy định tại Điều 9 - Quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất và thiết bị, Mục 1, Chương II. Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia;

+ Cơ sở vật chất và thiết bị trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quy định tại điều 14. Tiêu chuẩn 3 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học, Mục 2, Chương II, Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 29/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia;

+ Cơ sở vật chất và thiết bị trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia theo Quy định tại Điều 7. Tiêu chuẩn 4 - Tài chính, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, Chương II, Thông tư số 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia.

5.2. Phương pháp tính:

Tỷ lệ trường học các cấp có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia (%)	=	$\frac{\text{Số trường Mầm non, Mẫu giáo, Tiểu học, THCS, THPT có CSVC đạt chuẩn quốc gia}}{\text{Tổng số trường Mầm non, Mẫu giáo, Tiểu học, THCS, THPT trên địa bàn xã}} \times 100$
---	---	--

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Giáo dục huyện, thị xã, thành phố.

6. Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa:

Xã được công nhận đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt

văn hóa, thể thao của toàn xã.

- Có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.

- 100% số ấp thuộc xã có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

a) Đối với các xã xây mới điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao phải đảm bảo:

- 01 sân khấu ngoài trời có mái che, diện tích mặt nền sân khấu để biểu diễn tối thiểu là (6m x 8m); tối đa (8m x 12m); 02 phòng làm việc, diện tích tối thiểu 40m²/phòng; 02 phòng vệ sinh (nam và nữ).

- 01 sân sinh hoạt thể thao quần chúng (phía trước sân khấu ngoài trời, làm nơi khán giả dự xem, sinh hoạt cộng đồng).

- Tận dụng các sân bãi thể thao, điểm sinh hoạt văn nghệ khác trên địa bàn để đảm bảo tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân là 2.500m².

b) Đối với các xã đã có Nhà văn hóa nhưng đã xuống cấp.

- Cải tạo, sửa chữa lại Nhà văn hóa nhưng vẫn giữ nguyên hiện trạng cũ, với diện tích sân khấu tối thiểu là (6m x 8m); tối đa (8m x 12m). Quy cách cải tạo dựa trên kết cấu đã có sẵn.

- Cải tạo 02 phòng làm việc với diện tích từ 30 - 40m²/phòng.

- 01 sân sinh hoạt thể thao quần chúng đồng thời làm nơi khán giả ngồi xem biểu diễn văn nghệ.

- Tận dụng các sân bãi thể thao, điểm sinh hoạt văn nghệ khác trên địa bàn để đảm bảo tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân là 2.500m².

c) Đối với các xã đã có quy hoạch khu đất xây dựng nhưng chưa có khả năng bồi hoàn đất, giải phóng và san lấp mặt bằng.

- Tận dụng Hội trường UBND xã làm điểm sinh hoạt văn hóa.

- Tận dụng các sân bãi khác làm điểm sinh hoạt thể thao quần chúng.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Văn hóa - Thông tin huyện, thị xã, thành phố.

6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.

- Xã có tận dụng khoảng không gian của cơ quan, trường học, nhà dân, sân bãi vui chơi, giải trí và thể thao tư nhân và các sân bãi khác để làm điểm phục vụ vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi.

- Điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện thoáng mát, rộng rãi và an toàn.

- Có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em hàng năm.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Văn hóa - Thông tin và Đoàn Thanh niên huyện, thị xã, thành phố.

6.3. Tỷ lệ áp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

- Tận dụng Ban tự quản áp (Văn phòng áp) là nơi sinh hoạt văn hóa cho nhân dân.

- Kết hợp các nhà dân, sân bãi thể thao do dân tự tạo và các sân bãi khác để làm nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao áp.

- Tổng diện tích sử dụng cho hoạt động văn hóa, thể thao vẫn phải đảm bảo theo Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL cụ thể là:

+ Vùng đồng bằng diện tích đất quy hoạch cho Nhà Văn hóa là 300m² trở lên; Khu Thể thao là 500m² trở lên.

+ Miền núi diện tích đất quy hoạch cho Nhà Văn hóa từ 200m² trở lên; Khu Thể thao từ 300m² trở lên.

+ Vùng núi cao và áp ở các xã đặc biệt khó khăn diện tích đất quy hoạch cho Nhà Văn hóa từ 100m² trở lên; Khu Thể thao từ 200m² trở lên.

+ Quy mô xây dựng Nhà Văn hóa là 100 chỗ ngồi trở lên; miền núi là 80 chỗ ngồi trở lên; vùng núi cao và áp ở xã đặc biệt khó khăn từ 50 chỗ ngồi trở lên.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Văn hóa - Thông tin huyện, thị xã, thành phố.

7. Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại:

7.1. Căn cứ pháp lý: Căn cứ Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

7.2. Giải thích từ ngữ:

- “Cơ sở hạ tầng thương mại xã nông thôn mới” là hạ tầng thương mại được thiết lập tại địa bàn xã, bao gồm chợ nông thôn hoặc cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp) theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công Thương.

- Siêu thị mini là loại hình siêu thị có diện tích nhỏ hơn và danh mục hàng hóa kinh doanh với số lượng tên hàng ít hơn siêu thị hạng III được quy định tại Khoản 3, Điều 3 của Quy chế siêu thị, trung tâm thương mại được phê duyệt theo Quyết định số 1371/2003/QĐ-BTM của Bộ Thương mại.

- Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở nông thôn là loại hình cơ sở bán lẻ quy mô nhỏ; kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thiết yếu với cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của người dân.

- Điểm kinh doanh tại chợ là quầy hàng, sạp hàng, ki ốt, cửa hàng được bố trí trong phạm vi chợ.

7.3. Phương pháp đánh giá:

a) Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:

Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các nội dung sau:

- Xã có chợ nông thôn hoặc chợ liên xã trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đạt chuẩn theo quy định tại mục I, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công Thương.

- Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định tại mục II, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công Thương.

b) Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:

Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất với Phòng Kinh tế hạ tầng huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

8. Tiêu chí Bưu điện:

Xã đạt tiêu chí bưu điện khi đáp ứng đủ các yêu cầu:

- Có điểm phục vụ bưu chính.
- Có dịch vụ viễn thông, Internet.
- Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp.
- Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính.

a) Giải thích từ ngữ:

Điểm phục vụ bưu chính gồm: Bưu cục, điểm Bưu điện - Văn hóa xã, kiốt, đại lý thuộc mạng bưu chính công cộng để chấp nhận, vận chuyển và phát thư, gói, kiện hàng hóa.

b) Cách xác định:

Xã có điểm phục vụ bưu chính là xã có ít nhất 01 (một) điểm phục vụ để đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của các tổ chức, cá nhân tại địa phương.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Bưu điện và Phòng Văn hóa thông tin huyện, thị xã, thành phố.

8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet.

a) Giải thích từ ngữ:

- Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

- Điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng là điểm do doanh nghiệp viễn thông trực tiếp quản lý, khai thác để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ (Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng bao gồm cả các đại lý dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông).

b) Cách xác định:

- Tất cả các ấp trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại (dịch vụ điện thoại cố định mặt đất, dịch vụ thông tin di động mặt đất) và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet (dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất, dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

- Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện trên thì trên địa bàn xã phải có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập Internet.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Bưu điện và Phòng Văn hóa thông tin huyện, thị xã, thành phố.

8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.

a) Giải thích từ ngữ:

- Đài Truyền thanh xã là Đài Truyền thanh do UBND cấp xã trực tiếp quản lý nhân sự, máy móc thiết bị và kinh phí hoạt động. Đài Truyền thanh xã có hai phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh: đài truyền thanh hữu tuyến và đài truyền thanh không dây.

- Đài truyền thanh hữu tuyến hay còn gọi là đài truyền thanh có dây là đài sử dụng phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh bằng đường dây dẫn.

- Đài truyền thanh vô tuyến hay còn gọi là đài truyền thanh không dây là đài sử dụng phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh thông qua việc sử dụng tần số.

b) Cách xác định:

- Có Đài Truyền thanh được thiết lập đáp ứng các quy định về cơ sở vật chất của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Ít nhất 2/3 số ấp trong xã có hệ thống loa hoạt động.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Đài Truyền thanh huyện, thị xã, thành phố.

8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành

a) Giải thích từ ngữ:

Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý điều hành nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động; hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo đảm công khai, minh bạch.

b) Cách xác định:

- Về kỹ năng sử dụng máy vi tính của cán bộ xã: Xã có ít nhất 2/3 số cán bộ, công chức quy định tại Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có sử dụng máy tính trong công tác quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ.

- Hệ số máy tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 0,5 (50%/tổng số CBCC)

- Máy tính của các cơ quan: Đảng ủy xã, Hội đồng nhân dân xã và Ủy ban nhân dân xã có sử dụng dịch vụ truy nhập Internet và thực hiện nhận/gửi văn bản chỉ đạo, điều hành qua mạng Internet.

- Trang thông tin điện tử thành phần của xã trên Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện, thị xã, thành phố cung cấp tối thiểu các thông tin sau:

- + Tổ chức bộ máy hành chính, thông tin liên hệ của cán bộ, công chức;
- + Thông tin địa giới hành chính, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống, văn hóa, di tích, danh thắng (nếu có);
- + Tin tức về hoạt động của cơ quan nhà nước;
- + Thông tin tuyên truyền phổ biến pháp luật, chính sách;
- + Thông tin về định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- + Cung cấp các quy trình, mẫu biểu thủ tục hành chính cấp xã trên Trang thông tin điện tử thành phần của huyện, thị xã, thành phố;

- Xã có ít nhất 02 (hai) hoạt động chuyên môn nghiệp vụ có ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý như: Phần mềm quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành trên môi trường mạng; phần mềm một cửa cấp xã; phần mềm khảo sát ý kiến người dân, tổ chức về giải quyết các thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa của UBND cấp xã; phần mềm chấm điểm cán bộ công chức; phần mềm bảng thông tin hoạt động của UBND cấp xã về công bố thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, tra cứu kết quả giải quyết thủ tục hành chính,...

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Văn hóa, Thông tin huyện, thị xã, thành phố.

9. Tiêu chí Nhà ở dân cư:

Xã được công nhận đạt tiêu chí nhà ở dân cư khi đáp ứng các yêu cầu:

- Trên địa bàn xã không còn hộ dân ở trong nhà tạm, nhà dột nát.
- Hộ dân trên địa bàn xã có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng đạt tỷ lệ từ 70% trở lên.

9.1. Giải thích từ ngữ:

a) Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng phải đảm bảo 03 cứng như nền cứng, khung cứng, mái cứng, trong đó:

- *Nền cứng* là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát các loại, gỗ bèn chắc và có chất lượng tốt.

- *Khung cứng* bao gồm hệ thống khung - cột - tường kê cả móng đỡ, trong đó:

+ Móng được làm bằng bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá.

+ Khung, cột làm từ các loại vật liệu: Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc.

+ Tường bao che là bằng bê tông cốt thép, xây gạch/đá, gỗ/kim loại, tole.

Riêng đối với trường hợp là nhà sàn gỗ - hệ thống cọc đỡ sàn sử dụng nông đá hoặc nông bê tông cốt thép, thép, gỗ bèn chắc (có chất lượng tốt và đảm bảo an toàn).

- *Mái cứng* gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp.

+ Hệ thống đỡ mái: được làm bằng bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc.

+ Mái được làm bê tông cốt thép, ngói, tole, phi brô xi măng hoặc các loại vật liệu khác có chất lượng tương đương.

b) Nhà tạm, nhà dột nát là loại nhà xây dựng bằng các loại vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo “03 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng); thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định và không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

9.2. Phương pháp đánh giá:

9.2.1 Chỉ tiêu 9.1 Nhà tạm, nhà dột nát

a) Cách xác định:

+ Sử dụng các loại vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo “03 cứng” hoặc không đảm bảo an toàn cho người sử dụng (như nhà bị siêu vẹo, dễ ngã đổ,... gây nguy hiểm trong quá trình sử dụng).

+ Thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định.

b) Mức độ đánh giá: không còn nhà tạm, nhà dột nát (trừ các trường hợp nhà vắng chủ; nhà xây dựng trên phần đất của người khác; nhà xây dựng trên sông, kênh, rạch).

9.2.2 Chỉ tiêu 9.2 Tỷ lệ hộ dân trên địa bàn xã có nhà ở đạt chuẩn của Bộ Xây dựng:

a) Cách xác định: Nhà ở nông thôn đạt chuẩn của Bộ Xây dựng phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về kiến trúc, kết cấu, niên hạn sử dụng, diện tích ở và các công trình phụ trợ đảm bảo vệ sinh môi trường, cụ thể như:

+ Về kiến trúc, mẫu nhà ở: phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, từng vùng.

+ Về kết cấu: nhà ở phải đạt 03 cứng (nền cứng, khung cứng, mái cứng).

+ Diện tích ở: tối thiểu đạt từ 14m²/người trở lên. Trường hợp không đạt diện tích tối thiểu từ 14m²/người trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, thống kê lại theo các mức sau: số nhà ở của hộ dân có diện tích từ 56m²/căn; số

nhà ở của hộ dân có diện tích từ 32-55m²/căn; số nhà ở của hộ dân có diện tích dưới 32m²/căn. Đối với diện tích nhà ở của hộ đơn thân phải đạt từ 18m²/căn trở lên.

+ Niên hạn sử dụng: từ 20 năm trở lên. Đối với nhà ở đã, đang thực hiện theo các Chương trình hỗ trợ nhà ở như Chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công cách mạng của Chính phủ thì niên hạn sử dụng tối thiểu là 10 năm; các trường hợp nhà ở đã, đang thực hiện theo các Chương trình khác của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định về chính sách hỗ trợ nhà ở của các Chương trình đó.

+ Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi,...): phải bố trí đảm bảo vệ sinh môi trường, thuận tiện sinh hoạt.

b) Phương pháp tính: số hộ có nhà ở đạt chuẩn của Bộ Xây dựng trên địa bàn xã đạt tỷ lệ từ 70% trở lên.

Tỷ lệ hộ dân có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng (%)	=	$\frac{\text{Số hộ dân có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng}}{\text{Tổng số hộ dân toàn xã}} \times 100$
--	---	---

Ghi chú: Tổng số hộ dân có nhà ở trên toàn xã bao gồm những hộ có nhà ở trên sông, kênh, rạch.

Ủy ban nhân dân xã tự điều tra, lập danh sách các hộ gia đình có nhà ở trên địa bàn (theo các biểu mẫu của Sở Xây dựng) và đánh giá mức độ đạt được có sự thống nhất bằng biên bản với Phòng Kinh tế - Hạ tầng hoặc Phòng Quản lý đô thị gửi về Sở Xây dựng để theo dõi, kiểm tra và đánh giá mức độ đạt theo quy định.

Riêng đối với các trường hợp nhà tạm, nhà dột nát như: nhà vắng chủ; nhà xây dựng trên sông, kênh, rạch; nhà xây dựng trên phần đất của người khác,... thì Ủy ban nhân dân xã phải lập biên bản làm việc của từng trường hợp cụ thể.

III. NHÓM TIÊU CHÍ KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT:

10. Tiêu chí Thu nhập:

10.1. Căn cứ pháp lý:

- Công văn số 563/TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) về việc hướng dẫn tạm thời tính TNBQ/người/năm của xã;

- Công văn số 6977/BNN-VPĐP ngày 18/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn tạm thời xét công nhận xã đạt tiêu chí Thu nhập và Hộ nghèo năm 2016-2017 (áp dụng đến 2020);

- Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí điều tra chỉ tiêu thu nhập Bình quân đầu người giai đoạn 2016 - 2020.

10.2. Cách xác định: Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của xã trong năm cho số NKTTTT của xã trong năm.

10.3. Phương pháp đánh giá: Mức TNBQ/người/năm đạt chuẩn đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 là ≥ 50 triệu đồng; suy ra mức TNBQ/người/năm đạt chuẩn qua từng năm như sau:

DVT: Triệu đồng

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Thu nhập	33	37	41	45,5	50

UBND xã tự thực hiện điều tra và đánh giá theo hướng dẫn và thống nhất của Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố.

11. Tiêu chí Hộ nghèo:

11.1. Cách xác định:

Xã được công nhận đạt tiêu chí hộ nghèo khi có tỷ lệ hộ nghèo của xã từ 4% trở xuống (tại thời điểm xét duyệt) qua điều tra, rà soát định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020).

11.2. Phương pháp tính:

Tỷ lệ hộ nghèo của xã được tính bằng cách chia tổng số hộ nghèo của xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội).

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân toàn xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo của xã trong năm sẽ do xã rà soát, quyết định công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hằng năm áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có) làm căn cứ để xác định mức độ đạt tiêu chí “Hộ nghèo” của xã.

UBND xã xác định tỷ lệ hộ nghèo qua điều tra rà soát hàng năm gửi Phòng Lao động – Thương binh & Xã hội trình UBND huyện, thị xã, thành phố phê duyệt.

12. Lao động có việc làm:

Xã được công nhận đạt tiêu chí này khi có tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ 90% trở lên.

12.1 Giải thích từ ngữ:

- Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của xã là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc sổ tạm trú của xã, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

- Người có việc làm bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

- Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

- Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

- Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

- Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời gian tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

- Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

- Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

- Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, bao gồm:

+ Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

+ Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

12.2. Cách xác định: Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người có việc làm trong độ tuổi lao động so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

12.3 Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động (\%)} = \frac{\text{Số người có việc làm trong độ tuổi lao động}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100$$

UBND xã tự điều tra, có tham khảo và thống nhất của Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội huyện, thị xã, thành phố.

13. Tiêu chí về tổ chức sản xuất:

Xã đạt chuẩn tiêu chí về tổ chức sản xuất khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

13.1. Chỉ tiêu 13.1 Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

a) Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

b) Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã.

c) Kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm tài chính gần nhất hoặc 01 năm tài chính đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 02 năm.

d) Quy mô thành viên:

- Đối với HTX kinh doanh dịch vụ tổng hợp như: bơm tưới, vật tư nông nghiệp, cày xới, lúa giống ... có quy mô thành viên từ 90 thành viên trở lên.

- Đối với HTX sản xuất và tiêu thụ như: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản ... có quy mô thành viên từ 30 thành viên trở lên.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất với Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

13.2. Chỉ tiêu 13.2 “Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững”:

Xã được công nhận đạt chỉ tiêu 13.2 khi trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết (bằng văn bản) ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

Sản phẩm chủ lực của xã là: Sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh; có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; Hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có

tiềm năng mở rộng; sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc đề án tái cơ cấu của xã.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất với Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

IV. NHÓM TIÊU CHÍ VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG:

14. Tiêu chí Giáo dục:

Xã đạt tiêu chí giáo dục khi đáp ứng đủ 03 yêu cầu:

- Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học đạt từ 80% trở lên.

- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt từ 25% trở lên.

14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở và xóa mù chữ.

- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp đạt ít nhất 95%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%; tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 95%; Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70% (đạt mức độ 1).

- Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 tuổi được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 25 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 (Hoàn thành giai đoạn 2 chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ hoặc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.)

UBND xã tự xác định, có tham khảo và thống nhất của Phòng Giáo dục huyện, thị xã, thành phố.

14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề).

a) Cách xác định: Học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học là số học sinh của xã đã tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học bậc trung học phổ thông, bổ túc văn hoá hoặc học nghề.

b) Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học (THPT, BTVH, học nghề) (\%)} = \frac{\text{Số học sinh của xã đã tốt nghiệp THCS được tiếp tục học}}{\text{Tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS}} \times 100$$

UBND xã tự xác định, có tham khảo và thống nhất của Phòng Giáo dục huyện, thị xã, thành phố.

14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.

a) Giải thích từ ngữ:

- Lao động có việc làm qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Những loại văn bằng, chứng chỉ mà người học đã đạt được, như sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học, gồm: Bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng, gồm: Bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

+ Bằng tốt nghiệp trung cấp, gồm: Bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp trung cấp nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp trung cấp (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

+ Các loại văn bằng khác được cấp cho người học, gồm: bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề.

+ Chứng chỉ, gồm: Chứng chỉ, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp.

b) Phương pháp tính:

- Thống kê số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã.

- Thống kê trong số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ. Đối với người được cấp nhiều văn bằng, chứng chỉ ở các trình độ khác nhau thì chỉ thống kê theo một văn bằng, chứng chỉ ở trình độ cao nhất.

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên có HKTT, đang có việc làm trên địa bàn xã và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\text{Tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên có HKTT, đang có việc làm trên địa bàn xã}} \times 100$$

UBND xã tự xác định, có tham khảo và thống nhất của Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội huyện, thị xã, thành phố.

15. Tiêu chí Y tế:

Xã được công nhận đạt tiêu chí y tế khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 85% trở lên;
- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi từ 20,5% trở xuống.

15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.

a) Cách xác định:

- Tổng số người tham gia Bảo hiểm y tế (BHYT) của xã còn hiệu lực: Là số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn xã có thẻ BHYT còn hiệu lực tại thời điểm đánh giá mức độ đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú của xã: là số nhân khẩu thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã đang ở hay chưa.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Những người thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Những người tạm vắng bao gồm: người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh...; người đang bị tạm giữ; người rời gia đình đi làm ăn nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng.

Những trường hợp không tính là nhân khẩu của hộ:

- Những người chết trước thời điểm thống kê mặc dù họ đã sống ở hộ hơn 6 tháng.

- Những người ở trọ, làm thuê, giúp việc có gia đình ở nơi khác tuy có góp tiền ăn chung với hộ nhưng có tính chất tạm thời.

- Những người có hộ khẩu ở hộ nhưng đã và đang sống lâu dài ở nơi khác (từ 6 tháng trở lên) như: lao động đi làm ăn xa, bố mẹ ở nông thôn nhưng sống lâu dài với con ở thành phố, sinh viên đang trọ ở các trường và những sinh viên đi học dài hạn nơi khác.

- Trẻ em sinh sau thời điểm thống kê, những người ở nơi khác mới chuyển về sau thời điểm thống kê.

b) Phương pháp tính:

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (%)	$\frac{\text{Tổng số người tham gia bảo hiểm y tế của xã còn hiệu lực}}{\text{Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú của xã}} \times 100$
--	---

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Trạm Y tế xã.

15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế khi đạt các chỉ tiêu theo quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 7/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 gồm:

- Đạt từ 80% tổng điểm trở lên.
- Không bị “điểm liệt”.
- Số điểm trong mỗi tiêu chí phải đạt từ 50% số điểm của tiêu chí đó trở lên.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Y tế các huyện, thị xã, thành phố.

15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi từ 20,5% trở xuống.

a) Căn cứ xác định: Theo Quyết định số 226/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

b) Cách xác định: Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi ($= < -2SD$) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra.

c) Phương pháp tính: Chiều cao theo tuổi đạt $\leq 90\%$ so với chiều cao chuẩn.

Tỷ lệ % SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của trẻ dưới 5 tuổi.	$= \frac{\text{Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi trong xã có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi } (= < -2SD) \text{ trong cùng thời điểm đánh giá.}}{\text{Tổng số trẻ cùng nhóm tuổi của xã được đo chiều cao trong cùng thời điểm.}} \times 100$
---	---

16. Tiêu chí Văn hóa:

Xã được công nhận đạt tiêu chí văn hóa khi có từ 70% số ấp trở lên được công nhận “Ấp văn hoá”.

16.1. Căn cứ xác định:

Theo Quyết định 16/2012/QĐ-UBND ngày 12/7/2012 của UBND tỉnh An Giang ban hành quy định về việc công nhận các danh hiệu trong phong trào

“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tỉnh An Giang.

16.2. Phương pháp tính:

Tỷ lệ số áp đạt tiêu chuẩn áp văn hóa theo quy định (%)	=	$\frac{\text{Số áp đạt tiêu chuẩn áp văn hóa theo quy định}}{\text{Tổng số áp của xã}} \times 100$
---	---	--

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Văn hóa huyện, thị xã, thành phố.

17. Tiêu chí Môi trường:

Xã được công nhận đạt tiêu chí môi trường khi đạt các yêu cầu sau:

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định đạt từ 85% trở lên;
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%;
- Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp;
- Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch;
- Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom và xử lý theo quy định.
- Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt từ 70% trở lên;
- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ môi trường đạt từ 70% trở lên;
- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở SXKD thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.

17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định

a) Cách xác định:

Nước sạch theo quy định: Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 02: 2009/BYT) về chất lượng nước sinh hoạt do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009.

b) Phương pháp tính:

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định (%)	=	$\frac{\text{Số hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định}}{\text{Tổng số hộ toàn xã}} \times 100$
--	---	---

UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất của Trạm Y tế xã.

17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường

a) Cách xác định:

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh cần đảm bảo các điều kiện sau:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải phù hợp với quy hoạch.
- Tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn xã đã thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường

chi tiết (gọi chung là cơ sở cấp tỉnh quản lý); cơ sở sản xuất, kinh doanh đã thực hiện cam kết bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản (gọi chung là cơ sở cấp huyện quản lý); cơ sở sản xuất, kinh doanh đã thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường và được cấp thẩm quyền xác nhận.

- Các đối tượng không phải thực hiện thủ tục môi trường theo Phụ lục IV Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính Phủ.

2. *Đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo các yêu cầu sau:*

* Tất cả cơ sở, dự án nuôi trồng thủy sản phải phù hợp với quy hoạch.

* Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải thực hiện thủ tục môi trường:

- Dự án xây dựng mới:

+ Dự án có quy mô diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên: Phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Dự án có quy mô diện tích mặt nước từ 5.000 m² đến dưới 10 ha: phải thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Cơ sở đã đi vào hoạt động:

+ Cơ sở nuôi trồng thủy sản có quy mô diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên: Phải thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

+ Cơ sở nuôi trồng thủy sản có quy mô diện tích mặt nước từ 5.000 m² đến dưới 10 ha: Phải thực hiện đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

* Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện thủ tục môi trường: Quy mô diện tích mặt nước nhỏ hơn 5.000 m². Nhưng phải đảm bảo thực hiện theo Thông tư số 16/2015/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản và Thông tư số 22/2014/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản và các quy định khác có liên quan.

3. *Đối với làng nghề cần đảm bảo các yêu cầu sau:*

* Làng nghề được công nhận trước ngày 01/12/2016 (trước ngày Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có hiệu lực) (gọi tắt là: Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT): Phải đảm bảo các cơ sở trong làng nghề thực hiện theo các nội dung tại *Mục 1* nêu trên.

* Làng nghề được công nhận sau ngày 01/12/2016: Phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Các cơ sở hoạt động trong làng nghề phải thực hiện theo các nội dung tại *Mục 1* nêu trên.

- Có hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề, bao gồm:

+ Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề, không để xảy ra hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng;

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm công suất xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng đối với tổng lượng nước thải phát sinh từ làng nghề trước khi thải ra nguồn tiếp nhận;

+ Điểm tập kết chất thải rắn hợp vệ sinh; khu xử lý chất thải rắn bảo đảm quy định về quản lý chất thải rắn hoặc phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn.

- Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường với các điều kiện sau:

+ Có quyết định thành lập và quy chế hoạt động do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành;

+ Được trang bị phương tiện và bảo hộ lao động đầy đủ.

b) Cách kiểm tra thực tế và đánh giá:

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh:

- Trên cơ sở danh sách và các hồ sơ liên quan (báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục môi trường được phê duyệt...) do Ủy ban nhân dân xã cung cấp, Đoàn kiểm tra sẽ chọn ngẫu nhiên từ 15% đến 20% trên tổng số cơ sở để kiểm tra các nội dung:

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục môi trường phải đảm bảo đủ 02 điều kiện sau:

+ 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh có đầy đủ hồ sơ, thủ tục môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Từ 90% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt; 10% cơ sở còn lại đang thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt.

- Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh không phải thực hiện thủ tục môi trường theo Phụ lục IV Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính Phủ: Phải đảm bảo chất thải (nước thải, chất thải rắn, khí thải) được thu gom, xử lý không gây ô nhiễm môi trường và không có đơn thưa hoặc phản ánh của dân.

2. Đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản:

- Đoàn kiểm tra chọn ngẫu nhiên từ 15% đến 20% trên tổng số cơ sở để kiểm tra các nội dung:

- Đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục môi trường phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ 100% cơ sở nuôi trồng thủy sản có đầy đủ hồ sơ, thủ tục môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Từ 90% cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt; 10% cơ sở còn

lại đang thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt.

+ Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh thủy sản; không được sử dụng hóa chất độc hại hoặc tích tụ độc hại.

- Đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng không phải thực hiện thủ tục môi trường: Phải đảm bảo chất thải (nước thải, chất thải rắn, khí thải) được thu gom, xử lý không gây ô nhiễm môi trường và không có đơn thưa hoặc phản ánh của dân.

3. Đối với làng nghề cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Đối với làng nghề được công nhận trước ngày 01/12/2016: kiểm tra thực tế và đánh giá theo Mục 1 nêu trên.

- Đối với làng nghề được công nhận sau ngày 01/12/2016: kiểm tra thực tế và đánh giá theo các nội dung:

+ Công tác thực hiện các nội dung theo phương án bảo vệ môi trường làng nghề được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Kiểm tra các cơ sở hoạt động trong làng nghề theo các nội dung tại Mục 1 nêu trên.

+ Kiểm tra các công trình về hạ tầng về bảo vệ môi trường làng nghề về thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn, khí thải.

+ Kiểm tra hoạt động của tổ tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề.

c) Phương pháp tính:

Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (%)	=	$\frac{\text{Số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường}}{\text{Tổng số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề trên địa bàn xã}} \times 100$
---	---	---

UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố.

17.3. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp

- Cầu tiêu trên ao, sông, kênh, rạch: Không còn tồn tại.

- Cây xanh trồng trong các điểm dân cư xã bao gồm: cây xanh, vườn hoa công cộng; các vườn cây tập trung như vườn cây ăn quả, cây thuốc, vườn ươm; cây xanh cách ly trồng quanh các khu sản xuất tập trung hoặc quanh các công trình sản xuất.

- Các tuyến đường trong xã thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường, không có hiện tượng xả rác tập trung.

- Các đoạn sông, kênh, rạch trong xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND tỉnh phê duyệt.

- Hàng rào ngay ngắn, không ngã, đổ. Chỉnh trang hàng rào. Vật liệu làm hàng rào thì tùy vào điều kiện kinh tế của hộ dân (cây xanh, tre...).

UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất của Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện (Phòng Kinh tế đối với thị xã, thành phố).

17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch

Xã đạt chỉ tiêu về này phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có nghĩa trang/cơ sở hỏa táng thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt và các quy định pháp luật về xây dựng.

- Trường hợp chưa có điều kiện xây dựng nghĩa trang/cơ sở hỏa táng thì phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Có quy hoạch nghĩa trang/cơ sở hỏa táng.

+ Có quy hoạch đất làm nghĩa trang/cơ sở hỏa táng.

a) Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

- Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26/5/2009 của Bộ Y tế về hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng.

b) Giải thích từ ngữ:

- Nghĩa trang (bao gồm cả nghĩa địa) là nơi táng người chết tập trung theo các hình thức táng khác nhau và được quản lý, xây dựng theo quy hoạch.

- Cơ sở hỏa táng là cơ sở vật chất bao gồm lò hỏa táng và các công trình phụ trợ khác (khu văn phòng, khu kỹ thuật, khu lưu trữ tro cốt, nhà tang lễ, các công trình hạ tầng kỹ thuật).

- Cải tạo và mở rộng nghĩa trang là việc chỉnh trang, nâng cấp các công trình trong nghĩa trang đang sử dụng và xây dựng mới theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với diện tích mở rộng nhằm đảm bảo về cảnh quan, môi trường.

- Các hình thức táng người chết bao gồm mai táng, hỏa táng và các hình thức táng khác.

- Hỏa táng (bao gồm cả điện táng) là thực hiện việc thiêu thi hài hoặc hài cốt ở nhiệt độ cao.

- Mai táng là thực hiện việc lưu trữ thi hài hoặc hài cốt, tro cốt của người chết ở một địa điểm dưới mặt đất.

c) Cách xác định:

- Trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới có quy hoạch khu nghĩa trang/cơ sở hỏa táng riêng cho từng xã hoặc quy hoạch nghĩa trang cho cụm xã. Trường hợp thực hiện quy hoạch nghĩa trang/cơ sở hỏa táng theo hình thức cụm xã hoặc điều chỉnh chuyên từ nghĩa trang/cơ sở hỏa táng của xã thành nghĩa trang cụm xã phải

có quy mô phải đảm bảo yêu cầu cho việc sử dụng chung và quyết định điều chỉnh quy hoạch của cấp thẩm quyền.

- Việc xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp nghĩa trang (hoặc cơ sở hỏa táng) hiện có phải theo quy hoạch phát triển hệ thống nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trong trường hợp huyện chưa có quy hoạch riêng phát triển hệ thống nghĩa trang/cơ sở hỏa táng thì căn cứ quy hoạch phát triển KT-XH của huyện được phê duyệt để xác định cho từng xã hoặc định hướng phát triển hệ thống nghĩa trang cho xã, cụm xã theo quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh đã được phê duyệt.

- Trường hợp chưa có điều kiện để xây dựng hoặc cải tạo, nâng cấp nghĩa trang/cơ sở hỏa táng - trước mắt, xã hoặc cụm xã có quy hoạch đất làm nghĩa trang lâu dài phù hợp với phong tục tập quán của địa phương (trừ nơi có phong tục tập quán an táng không ở nghĩa trang), đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Địa điểm xây dựng nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất, phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu an táng trước mắt và lâu dài.

+ Diện tích đất nghĩa trang được xác định trên cơ sở: tỷ lệ tử vong tự nhiên, diện tích đất xây dựng cho một mộ phần, bố trí đường đi, cây xanh, rào ngăn thích hợp, hệ thống thoát nước mặt và đảm bảo khoảng cách từ nghĩa trang đến khu dân cư (*thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Sở Xây dựng tỉnh*).

+ Có quy chế quản lý về nghĩa trang/cơ sở hỏa táng; việc mai táng người chết phải được thực hiện phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại.

- Trường hợp một số nơi có tập quán an táng không ở nghĩa trang theo phong tục, tập quán truyền thống nhưng phải đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26/5/2009.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Kinh tế hạ tầng huyện, Phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố.

17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định

a) Cách xác định

** Đối với chất thải rắn:*

- Các hộ dân sống trên tuyến đường có dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tập trung: Phải tham gia thu gom và xử lý rác.

- Các hộ dân sống tập trung trên tuyến đường chưa có mạng lưới thu gom và xử lý rác tập trung: UBND xã triển khai thu gom, tập kết đến điểm thu gom chung của xã (thành lập tổ, đội hoặc xã hội hóa công tác thu gom).

- Các hộ sống phân tán không thuận lợi giao thông, sống trên các làng bè,...: Các hộ dân cam kết với Ủy ban nhân dân xã các hình thức tự xử lý phù hợp như: ủ phân compost, chôn, đốt,...

** Đối với nước thải:*

- Mỗi khu dân cư tập trung của xã phải có hệ thống thoát nước mưa, nước thải bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của khu vực, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng.

- Có điểm thu gom nước thải và áp dụng biện pháp xử lý nước thải phù hợp trước khi đổ vào các kênh, mương, sông, hồ.

- Nước thải sinh hoạt: Thu gom, xử lý bằng các hình thức bể tự hoại, hố ga lắng cặn trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của thôn, xã hoặc thải ra môi trường.

b) Cách kiểm tra thực tế và đánh giá:

Kiểm tra thực tế và đánh giá hoạt động của hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải, nước mưa của các khu dân cư tập trung trên địa bàn xã.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố.

17.6. Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch

a) Cách xác định:

- Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu 0,6 m²;

+ Chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường;

+ Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn);

+ Không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở;

+ Không gây mùi hôi, khó chịu.

- Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

+ Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che;

+ Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

- Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

+ Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng;

+ Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền:

Bể chứa nước được xây dựng bằng gạch hoặc bê tông, chứa chứa ferro xi măng;

Lu trữ nước xi măng theo quy định;

Lu sành, khạp, chum, vại <200 lít;

Dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng inox, nhựa.

- Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cặn và van xả tràn.

- Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.

- Đảm bảo 3 sạch: sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

b) Phương pháp tính:

Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (%)	=	$\frac{\text{Số hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch}}{\text{Tổng số hộ dân trên địa bàn xã}} \times 100$
---	---	--

UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất của Trạm Y tế xã.

17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ môi trường

a) Cách xác định:

Chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Nằm tách biệt với nhà ở.
- Chất thải chăn nuôi: phân, nước tiểu được thu gom xử lý, không xả chảy tràn trên bề mặt đất.
- Không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh.

b) Phương pháp tính:

Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường (%)	=	$\frac{\text{Số hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường}}{\text{Số hộ có chăn nuôi toàn xã}} \times 100$
--	---	---

UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất của Trạm Y tế xã.

17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

a) Căn cứ pháp lý:

- Luật An toàn thực phẩm 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010.
- Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn thực phẩm.
- Thông tư số 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế về Quy định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

- Thông tư số 30/2012/TT-BYT ngày 5/12/2012 của Bộ Y tế về Quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố.

- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

- Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản và chứng nhận ATTP.

- Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ.

- Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Công Thương về Quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương về quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

b) Cách xác định:

Đối với hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu:

- Cơ quan được phân công, phân cấp quản lý hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ phải tổ chức cho 100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh ký bản cam kết sản xuất thực phẩm an toàn.

- 100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm chức năng ban đầu nhỏ lẻ được kiểm tra đủ điều kiện an toàn thực phẩm (ATTP).

Đối với hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm:

- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực. Kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực (đối với cơ sở không được cấp GCNĐKKD hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư theo quy định pháp luật).

- 100% hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực.

- Hộ gia đình, cơ sở chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực. Giấy cam kết đảm bảo ATTP với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do UBND

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp GCNĐKKD hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư theo quy định pháp luật).

Đối với hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm:

- Chợ đầu mối, đấu giá nông sản phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực. Kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực (đối với cơ sở không được cấp GCNĐKKD hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư theo quy định pháp luật).

- 100% hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực.

- 100% hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ không có yêu cầu bảo quản sản phẩm đặc biệt; bán hàng rong; kinh doanh bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt được kiểm tra đủ điều kiện ATTP.

- 100% hộ gia đình, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực. Giấy cam kết đảm bảo ATTP với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp GCNĐKKD hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư theo quy định pháp luật).

b) Phương pháp tính:

Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở SXKD thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (%)	=	$\frac{\text{Số hộ gia đình và cơ sở SXKD thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm}}{\text{Tổng số hộ gia đình và cơ sở SXKD có kinh doanh thực phẩm của xã}}$	x 100
--	---	--	-------

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Y tế huyện Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

V. NHÓM TIÊU CHÍ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

18. Tiêu chí Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh:

Xã đạt tiêu chí hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh khi đáp ứng các yêu cầu:

- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.
- Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

- Đảng bộ, Chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh".
- 100% các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.
- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.
- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.

Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn khi đáp ứng các yêu cầu về trình độ học vấn, chuyên môn, lý luận chính trị, tin học văn phòng và được bồi dưỡng nghiệp vụ theo chức danh, vị trí việc làm:

- 100% Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn cụ thể theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ xã, phường, thị trấn (theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ).

- 100% Công chức đạt chuẩn phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 06/2010/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức, xã, phường, thị trấn (đồng thời chuyên ngành đào tạo phải đảm bảo phù hợp với chức danh công chức đang đảm nhiệm tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 của UBND tỉnh An Giang).

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Nội vụ huyện, thị xã, thành phố.

18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

Đảm bảo có đầy đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định (nếu thiếu 01 thì xem như chưa đạt).

- Tại xã có các tổ chức sau: Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh.

- Ở ấp có các tổ chức sau: Chi bộ, Tổ tự quản cộng đồng dân cư tại ấp (gồm Trưởng và Phó ấp), Ban Công tác Mặt trận, Chi Hội Nông dân, Chi Hội Phụ nữ, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội Cựu chiến binh.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Nội vụ huyện, thị xã, thành phố.

18.3. Đảng bộ, Chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh".

Căn cứ kết quả nhận xét, đánh giá, xếp loại tổ chức cơ sở đảng của cơ quan có thẩm quyền về xếp loại Đảng bộ xã của cơ quan có thẩm quyền.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Nội vụ huyện, thị xã, thành phố.

18.4 Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.

Căn cứ kết quả nhận xét, đánh giá, xếp loại tổ chức cơ sở đảng của cơ quan

có thẩm quyền đối với các tổ chức đoàn thể chính trị tại xã đảm bảo tất cả đạt loại khá (tiên tiến) trở lên.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Nội vụ huyện, thị xã, thành phố.

18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

a) Cách xác định: Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đáp ứng các tiêu chí về chuẩn tiếp cận pháp luật gồm:

- Tiêu chí về giải quyết các vụ việc hành chính, tư pháp.
- Tiêu chí về ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã.
- Tiêu chí về phổ biến, giáo dục pháp luật.
- Tiêu chí về trợ giúp pháp lý.
- Tiêu chí về thực hiện dân chủ ở xã.
- Tiêu chí về thiết chế tiếp cận pháp luật của xã hội.
- Tiêu chí về bộ máy bảo đảm thực hiện thiết chế pháp luật.
- Tiêu chí về kinh phí và cơ sở vật chất.

b) Điều kiện công nhận địa phương đạt chuẩn về tiếp cận pháp luật

Địa phương đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là địa phương có môi trường pháp lý thuận lợi với đủ các thiết chế pháp luật; hoạt động truyền thông và cung ứng dịch vụ pháp luật tốt, được xã hội hóa; người dân nói chung, đặc biệt là người nghèo và đối tượng chính sách có cơ hội tiếp cận với hoạt động của các cơ quan nhà nước và sử dụng các thiết chế pháp luật, các phương tiện hỗ trợ pháp lý tại cơ sở thuận lợi để bảo vệ, thực hiện quyền và nghĩa vụ hợp pháp của mình.

Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là xã không có tiêu chí nào đạt dưới 50% số điểm tối đa và có số điểm chuẩn như sau: Xã của thành phố thuộc tỉnh; xã, phường của thị xã thuộc tỉnh; xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh khu vực đồng bằng đạt từ 800/1.000 điểm trở lên; xã, thị trấn thuộc miền núi; xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ đạt từ 700/1.000 điểm trở lên theo quy định tại Quyết định số 09/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

c) Kiểm tra kết quả tự đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp lựa chọn một số địa phương được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để kiểm tra kết quả đạt chuẩn.

Kết quả kiểm tra được tổng hợp gửi về Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp để quản lý, theo dõi theo quy định.

Trong trường hợp qua kiểm tra phát hiện kết quả tự đánh giá của địa phương không phù hợp với quy định, không bảo đảm tính khách quan, toàn diện thì yêu cầu địa phương giải trình làm rõ. Căn cứ vào ý kiến giải trình của địa phương, cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp

luật xem xét, quyết định việc hủy bỏ quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nếu không có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

UBND xã tự đánh giá, có tham khảo và thống nhất của Phòng Tư pháp huyện, thị xã, thành phố.

18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

Xã đạt tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã (bao gồm các chức danh sau đây: Bí thư đảng ủy xã, phó bí thư đảng ủy xã, chủ tịch xã, phó chủ tịch xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, phó chủ tịch hội đồng nhân dân xã).

- 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức.

- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.

- Mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống truyền thanh của xã/phường/thị trấn.

- Có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn.

UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thị xã, thành phố.

19. Quốc phòng và An ninh:

Xã đạt tiêu chí Quốc phòng và An ninh khi đạt các yêu cầu sau:

- Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

- Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

19.1.1 Căn cứ pháp lý:

- Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009; Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ; Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16/7/2016 của Bộ Quốc phòng Quy định nội dung, trình tự lập và phê chuẩn kế hoạch hoạt động; nhiệm vụ nội dung, chế độ hoạt động của Dân quân tự vệ trong các trạng thái sẵn sàng chiến đấu và sở chỉ huy các cấp về công tác Dân quân tự vệ.

- Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 19 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định trình tự

thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe Nghĩa vụ quân sự.

- Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh ngày 19 tháng 6 năm 2013; Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật giáo dục quốc phòng và an ninh; Hướng dẫn số 90/HD-HĐGDQPAN ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh Trung ương về danh mục đối tượng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh.

- Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên ngày 27 tháng 8 năm 1996; Nghị định số 39/CP ngày 28 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên; Nghị định số 26/2002/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ về Sĩ quan dự bị Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Đề án số 129, 130/ĐA-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về: “Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020”.

- Chỉ thị, Quyết định của UBND tỉnh An Giang về việc giao chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; chỉ tiêu huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên quân nhân dự bị; chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; chỉ tiêu tập huấn, huấn luyện các đối tượng dân quân tự vệ và chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng hàng năm.

19.1.2 Cách xác định:

a) Công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ:

- Tổ chức Hội đồng Nghĩa vụ quân sự xã thường xuyên được củng cố, kiện toàn, bổ sung đúng thành phần, hoạt động tốt.

- Công tác đăng ký, quản lý thực lực sẵn sàng nhập ngũ được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình các bước đăng ký, quản lý thanh niên trong độ tuổi gọi nhập ngũ.

- Công tác sơ tuyển khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự cho thanh niên trong độ tuổi gọi nhập ngũ đạt 100%.

- Công tác xét duyệt chính trị, chính sách trong thực hiện tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ thực hiện chặt chẽ, đúng Luật Nghĩa vụ quân sự.

- Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở trong tuyển quân thực hiện bình nghị công khai, dân chủ, chặt chẽ, đúng quy trình, đạt hiệu quả cao.

- Kết quả tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu được giao hàng năm; chất lượng tân binh giao các đơn vị không có đào, bỏ ngũ.

b) Công tác Động viên quân đội:

- Công tác đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật nền kinh tế quốc dân được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình, hồ sơ đăng ký quản lý trên phương tiện kỹ thuật nền kinh tế quốc dân trên địa bàn xã.

- Công tác đăng ký, quản lý quân nhân dự bị thực hiện bình nghị công khai, dân chủ, chặt chẽ, đúng quy trình các bước đăng ký, quản lý quân nhân dự bị.

- Công tác sắp xếp, bổ nhiệm quân nhân dự bị vào đơn vị dự bị động viên được thực hiện chặt chẽ, sắp xếp bổ nhiệm đạt chỉ tiêu, đúng chuyên nghiệp quân sự.

- Tổ chức huy động, giao nguồn dự bị động viên tham gia huấn luyện kiểm tra đạt chỉ tiêu được giao hằng năm.

c) Công tác xây dựng văn kiện sẵn sàng chiến đấu (SSCD) huấn luyện, diễn tập và hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ (DQTV).

- Tổ chức đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi DQTV thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình các bước đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi DQTV.

- Công tác xây dựng, phát triển lực lượng DQTV đạt chỉ tiêu được giao hằng năm.

- Công tác xây dựng văn kiện SSCD trong các trạng thái SSCD thực hiện đúng trình tự lập và phê chuẩn kế hoạch hoạt động, nội dung chặt chẽ, đúng hướng dẫn quy định.

- Tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập các đối tượng DQTV đạt chỉ tiêu được giao hằng năm.

- Công tác phối hợp hoạt động của DQTV với các lực lượng liên quan được thực hiện thường xuyên, nề nếp, bảo đảm an toàn đại bàn.

- Tổ chức đảng, đoàn; chất lượng, hiệu quả hoạt động của cán bộ dân quân: Cán bộ BCH, cán bộ trung đội, tiểu đội dân quân thường trực, áp-khóm đội trưởng là Đảng viên ĐCSVN; 100% cán bộ dân quân hoàn thành nhiệm vụ từ khá trở lên. Chi bộ quân sự sinh hoạt đúng thành phần, có chất lượng; chi đoàn quân sự hoạt động có hiệu quả.

- Xây dựng, nâng cấp trụ sở làm việc Ban CHQS cấp xã thực hiện đúng lộ trình hằng năm.

- Chế độ, chính sách đối với lực lượng DQTV: Đảm bảo hỗ trợ tiền ăn thêm cho dân quân thường trực và thực hiện đầy đủ các chế độ, đúng quy định.

d) Công tác giáo dục quốc phòng và an ninh:

- Tổ chức Hội đồng GDQPAN xã thường xuyên được tổ chức, kiện toàn đủ số lượng, đúng thành phần, hoạt động tốt.

- Công tác xây dựng văn bản lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện: Ban hành các quyết định, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ GDQPAN chặt chẽ, đúng luật và hướng dẫn của Hội đồng GDQPAN cấp trên.

- Công tác quản lý các đối tượng bồi dưỡng KTQPAN theo phân cấp được thực hiện tốt và đúng quy định.

- Tổ chức bồi dưỡng kiến thức QPAN cho các đối tượng theo phân cấp đạt chỉ tiêu được giao hằng năm.

- Phổ biến kiến thức QPAN toàn dân: thường xuyên phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, hoạt động có hiệu quả.

UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất với Ban Chỉ huy quân sự xã và Ban Chỉ huy quân sự huyện, thị xã, thành phố.

19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự khi đáp ứng các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý:

- Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009).
- Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.
- Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V28 ngày 18/11/2016 của Bộ Công an quy định xã đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên” huyện đạt tiêu chí “An ninh, trật tự xã hội”.
- Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về việc công nhận xóm, ấp, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Cách xác định:

Yêu cầu 1: Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật:

- Xã không đạt yêu cầu khi để xảy ra trường hợp khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật trên địa bàn xã nhưng Chính quyền địa phương, Công an xã phát hiện, xử lý chưa kịp thời, gây ra dư luận xấu, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự.

- Các trường hợp khiếu kiện đã có quyết định cuối cùng của cấp có thẩm quyền theo đúng quy định pháp luật, nhưng người khiếu kiện vẫn tiếp tục khiếu kiện thì không tính, vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương.

Yêu cầu 2: Không để xảy ra trọng án:

- Không để xảy ra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại Điều 93 (Tội giết người); Điều 95 (Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động); Điều 96 (Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng) của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009).

- Không để xảy ra tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điều 104 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác); Điều 111 (Tội hiếp dâm); Điều 112 (Tội hiếp dâm trẻ em); Điều 113 (Tội cưỡng dâm); Điều 114 (Tội cưỡng dâm trẻ em); Điều 133 (Tội cướp tài sản); Điều 134 (Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản); Điều 135 (Tội cưỡng đoạt tài sản) của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009).

Yêu cầu 3: Xã đạt yêu cầu khi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút...) và các vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm so với năm trước.

Yêu cầu 4: Xã đạt yêu cầu khi không phải là xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự (trừ các xã có đường biên giới).

Yêu cầu 5: Xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định tại Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an:

- Hằng năm Đảng ủy xã có nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; có bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

- Triển khai, thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có mô hình tự quản về an ninh, trật tự ở khóm, ấp.

- Không để xảy ra các hoạt động sau:

+ Chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

+ Phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng;

+ Tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật, hoạt động ly khai, đòi tự trị, gây rối an ninh, trật tự;

+ Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân; khiếu kiện đông người và khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động phòng ngừa các loại tội phạm, tai nạn, tện nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác, bao gồm:

+ Kiểm chế, làm giảm các loại tội phạm, tai nạn, tện nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác so với năm trước;

+ Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng và không có công dân của khóm, ấp (công dân có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú) phạm tội trên địa bàn từ nghiêm trọng trở lên; nếu xảy ra tội phạm phải được phát hiện và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý kịp thời;

+ Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội, không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội trên địa bàn;

+ Không để xảy ra cháy nổ, tai nạn giao thông và tai nạn lao động nghiêm trọng do công dân của khóm, ấp (công dân có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú) gây ra ở cộng đồng.

- Hằng năm Công an xã phải hoàn thành tốt nhiệm vụ, không có cá nhân Công an xã bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

- Có 70% số khóm, ấp trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

Thời gian để xét, đánh giá xã đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên” được tính trước thời điểm xét công nhận từ 12 tháng trở lên.

UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất với Công an xã và Công an huyện, thị xã, thành phố./.